

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307,185,373,932	383,540,517,401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62,898,049,303	64,363,092,670
1. Tiền	111		11,378,049,303	3,703,092,670
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,520,000,000	60,660,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,438,890,400	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,438,890,400	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,921,823,639	172,975,391,234
1. Phải thu khách hàng	131		58,279,951,007	154,227,761,168
2. Trả trước cho người bán	132		12,061,528,306	16,724,549,283
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,485,520,658	2,114,741,115
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(905,176,332)	(91,660,332)
IV. Hàng tồn kho	140		137,456,106,547	129,571,363,465
1. Hàng tồn kho	141		137,456,106,547	129,571,363,465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,470,504,043	16,630,670,032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,700,558,401	242,063,108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,873,869	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		31,763,071,773	16,388,606,924
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,843,006,303	43,392,566,496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,063,491,591	26,266,524,069
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,063,491,591	21,306,561,024
- Nguyên giá	222		33,462,241,009	40,673,844,846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,398,749,418)	(19,367,283,822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	4,959,963,045
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28,176,750,000	16,676,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		28,176,750,000	16,676,750,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,602,764,712	449,292,427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,602,764,712	449,292,427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		360,028,380,235	426,933,083,897
NGUỒN VỐN			-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		330,895,673,785	393,541,122,554
I. Nợ ngắn hạn	310		294,493,259,992	382,683,690,780
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		165,114,847,037	174,314,038,779
2. Phải trả người bán	312		45,899,529,607	43,281,524,439
3. Người mua trả tiền trước	313		57,601,483,184	145,922,127,168
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		5,980,529,548	2,900,392,687
5. Phải trả người lao động	315		5,265,934,136	13,345,130,822
6. Chi phí phải trả	316		12,599,462,075	2,067,556,937
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,031,474,405	852,919,948
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36,402,413,793	10,857,431,774
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		36,354,162,000	10,802,494,981
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		48,251,793	54,936,793
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29,132,706,450	33,391,961,343
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,132,706,450	33,391,961,343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28,000,000,000	28,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,696,730,000	4,696,730,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8,791,267,498)	(8,791,267,498)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,652,900,665	2,388,599,191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		969,242,239	704,940,765
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,605,101,044	6,392,958,885
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		360,028,380,235	426,933,083,897

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

Công ty cổ phần xây lắp và đầu tư Sông Đà
 Địa chỉ: 37/464 Âu cơ - Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội
 Tel: 0437581722 Fax: 0437534070

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79,914,103,212	72,589,132,947	273,472,138,554	221,083,324,922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		79,914,103,212	72,589,132,947	273,472,138,554	221,083,324,922
4. Giá vốn hàng bán	11		71,846,609,046	67,717,756,813	252,277,414,476	206,669,566,778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8,067,494,166	4,871,376,134	21,194,724,078	14,413,758,144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,818,244,729	1,629,998,584	6,739,664,857	5,649,387,669
7. Chi phí tài chính	22		7,899,269,313	3,312,717,914	18,440,830,901	9,605,553,615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,899,269,313	3,312,717,914	18,388,431,070	9,605,553,615
8. Chi phí bán hàng	24		90,193,194	159,238,179	681,501,999	672,575,283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,932,161,664	1,488,229,474	8,214,774,720	5,482,470,519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22-24-25))	30		(35,885,276)	1,541,189,151	597,281,315	4,302,546,396
11. Thu nhập khác	31		2,294,090,909	-	2,363,535,454	315,578,545
12. Chi phí khác	32		2,002,062,506	-	2,002,062,506	137,768,711
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		292,028,403	-	361,472,948	177,809,834
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		256,143,127	1,541,189,151	958,754,263	4,480,356,230
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		64,035,782	385,297,288	239,688,566	1,120,089,058
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		192,107,345	1,155,891,863	719,065,697	3,360,267,173
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		79	474	295	1,617

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		958,754,263	4,480,356,230
2. Điều chỉnh cho các khoản			16,411,260,737	8,480,475,211
- Khấu hao TSCĐ	02		4,243,259,908	4,622,904,190
- Các khoản dự phòng	03		813,516,000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,033,946,241)	(5,747,982,594)
- Chi phí lãi vay	06		18,388,431,070	9,605,553,615
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		17,370,015,000	12,960,831,441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		87,343,712,877	(13,571,596,728)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,884,743,082)	(20,302,545,400)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11		(78,378,165,262)	29,751,727,233
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,611,967,578)	(1,583,730,535)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27,707,770,239)	(9,605,553,615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(859,447,350)	(666,332,512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,903,616,303	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,210,594,067)	(176,489,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,035,343,398)	(3,193,690,011)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2,629,154,703)	(1,311,177,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			122,231,289
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,438,890,400)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,860,000,000	16,555,652,023
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,000,000,000)	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,500,000,000	264,940,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,739,664,857	5,649,387,669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,031,619,754	19,281,033,708
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			17,521,730,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			(4,228,111,305)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		252,374,462,552	198,214,807,042
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(236,021,987,275)	(231,057,058,675)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,813,795,000)	(1,008,440,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,538,680,277	(20,557,072,938)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,465,043,367)	(4,469,729,241)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64,363,092,670	74,177,964,136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		62,898,049,303	69,708,234,895

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Công ty Vật tư thiết bị - trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng thủy điện Sông Đà, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 63 TCT/TCLĐ ngày 01/01/1994 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà. Theo Quyết định số 01 TCT/TCLĐ ngày 19/11/1996 Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1 được đổi tên thành Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 thuộc Công ty Xây lắp Vật tư Vận tải Sông Đà 12 kể từ ngày 20/11/1996. Theo Quyết định số 21 TCT/TCĐT ngày 21/03/2002 Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 được đổi tên thành Xí nghiệp Sông Đà 12.1 thuộc Công ty Sông Đà 12. Sau đó Xí nghiệp Sông Đà 12.1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà theo Quyết định số 1156/QĐ - BXD ngày 14/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005151 ngày 19/08/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01/06/2011 thì số vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Trong đó:

Tỷ lệ vốn nhà nước: 6,25 % vốn điều lệ

Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng khác: 93,75 % vốn điều lệ

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây lắp, sản xuất kinh doanh và dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng khu nhà ở và đô thị;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (đường bộ, cầu, sân bay);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu, hạ tầng kỹ thuật công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Lập tổng dự toán xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn lập hồ sơ thầu và lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực xây dựng;

- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra tổng dự toán, công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Sản xuất, lắp đặt cửa kính, khung nhôm, cửa cuốn;
- Sản xuất, lắp đặt vách ngăn, trần giả bằng mọi chất liệu, gia công lắp dựng hoa, cửa sắt, lan can inox;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân;
- Kinh doanh khai thác dịch vụ về nhà ở, văn phòng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar)
- Kinh doanh máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất (không bao gồm những mặt hàng nhà nước cấm);
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84 - 04) 3 753 4070 Fax: (84 - 04) 3 753 4070

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "*Báo cáo bộ phận*" Công ty chưa áp dụng cho kỳ hoạt động này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tập đoàn Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, được ghi nhận theo hợp đồng và giấy chuyển tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Xác định giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được tại thời điểm 30/09/2011 so với giá trị hàng tồn kho trên sổ sách kế toán để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 8
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản mua cổ phiếu CTG, DPM, STL, SJS, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ thời điểm mua theo khớp lệnh trên sàn chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Lấp Sông Đà, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ, Tập đoàn BITEXCO, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Nho Quế

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và trên một năm.

Giá trị thương hiệu Sông Đà, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình chuyển sang chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực mua trên sàn từng thời điểm khớp lệnh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá như cát, xi măng, thép xây dựng, xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế..., Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán...

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác (tiền lãi trả chậm BHXH, tiền lãi trả cho công nhân lái xe về khoản tiền đặt cọc).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế. Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng Công ty, chi phí làm kho xưởng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>2,127,326,790</i>	<i>328,758,865</i>
Văn phòng Công ty	2,124,672,696	328,701,379
Chi nhánh	2,654,094	57,486

Tiền gửi ngân hàng	9,250,722,513	2,283,290,805
Ngân hàng Công thương Ba Đình Hà Nội	24,111,468	7,864,123
Ngân hàng NNo & PTNT Bắc Hà Nội	4,678,842,246	1,787,295,065
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đống Đa	1,014,626	1,014,626
Ngân hàng NNo & PTNT huyện Than Uyên - Lai Châu	1,045,333	1,045,333
Ngân hàng Công thương Thành phố Nam Định	23,231,583	14,843,245
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	5,954,110	3,843,417
Ngân hàng NNo & PTNT Hồng Hà	1,638,026	1,999,430
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội	3,804,706,689	59,959,903
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	709,178,432	405,425,663
Ngân hàng VCB	1,000,000	-
Tiền đang chuyển	-	1,091,043,000
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		1,091,043,000
Các khoản tương đương tiền	51,520,000,000	60,660,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội		13,910,000,000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	33,380,000,000	23,000,000,000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nam Định		22,550,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Ba Đình	18,140,000,000	1,200,000,000
Cộng	62,898,049,303	64,363,092,670

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	9/30/2011		1/1/2011	
	Số lượng(CP)	Giá trị(VND)	Số lượng (CP)	Giá trị(VND)
Đầu tư cổ phiếu	52,007	1,178,890,400		
<i>Cổ phiếu CTG</i>	15,007	408,190,400		
<i>Cổ phiếu DPM</i>	10,000	328,000,000		
<i>Cổ phiếu STL</i>	22,000	288,200,000		
<i>Cổ phiếu SIS</i>	5,000	154,500,000		
Đầu tư ngắn hạn khác		260,000,000		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		260,000,000		
Tổng cộng		1,438,890,400		-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu khác	2,485,520,658	2,114,741,115
<i>Tiền BHXH, BHYT phải thu người lao động</i>	204,289,295	47,707,159
<i>Phan Phúc Ngân</i>	1,983,500	2,111,400
<i>Ông Tạ Hải - Chi nhánh SODACO</i>	1,450,755,918	1,379,612,082
<i>Công ty Liên doanh - 89 Nguyễn Khuyến</i>		134,677,515
<i>Chu Văn Công - Công trình khẩn quàng đò</i>		11,330,127
<i>Nguyễn Văn Đông - Công ty Bình Điền</i>		19,838,243
<i>Công ty Bông sen trắng</i>	473,134,384	473,134,384
<i>Nguyễn Thành Trung - đội XD CB</i>	150,977,989	
<i>Quỹ khen thưởng</i>	42,309,615	42,830,205
<i>Ủng hộ Nhật bản</i>	4,150,000	
<i>Đối tượng khác</i>	157,919,957	3,500,000

Tổng cộng

2,485,520,658

2,114,741,115

4. Hàng tồn kho	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
<i>Xi măng</i>		-
Nguyên liệu, vật liệu	90,321,545	558,415,971
Công cụ, dụng cụ	753,693	887,296,413
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137,365,031,309	128,125,651,081
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	314,111,029	1,125,517,189
<i>Công trình Thủy điện Nậm Mỡ</i>	16,007,066,670	12,103,291,449
<i>Công trình Nhà khách Kim Bình</i>	2,084,271,550	1,377,574,638
<i>Công trình Khai thác cát Na Hang</i>	2,670,105,675	1,764,517,779
<i>Công trình Thủy điện Bình Điền</i>	3,589,515,437	3,557,979,885
<i>Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long</i>	1,963,310,107	1,564,936,241
<i>Công trình Trung tâm bưu chính KV2</i>	1,382,592,570	1,382,592,570
<i>Công trình Chung cư HH4</i>	12,674,479,279	20,057,088,969
<i>Công trình Hoàn thiện Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>		387,255,463
<i>Công trình Trường CNKT Bắc Ninh</i>		1,533,908,506
<i>Công trình Đabaco II</i>	3,440,624,968	3,426,170,608
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	9,498,940,377	6,436,998,023
<i>Công trình CT1 - Hoàng Văn Thu</i>	6,514,869,978	4,941,470,778
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>		37,806,596,901
<i>Công trình nhà ở - Đô thị Văn Phú</i>	485,639,617	3,147,775,590
<i>Bệnh viện Trường Lâm</i>	24,640,552,154	10,295,997,435
<i>Bệnh viện Thanh Hà</i>	3,374,623,863	6,631,472,854
<i>Công trình hội trường đa năng</i>	6,178,169,237	6,069,615,660
<i>Công trình nhà ở sinh viên Thái nguyên</i>	1,196,691,118	642,891,699
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	12,652,289	496,556,222
<i>Công trình Trung tâm điều hành thủy điện Tuyên Quang</i>	9,160,409,923	3,375,442,622
<i>Công trình Khảo sát cảnh quan thủy điện Tuyên Quang</i>	26,737,638	-
<i>Công trình thi công cảnh quan</i>	2,717,159,227	-
<i>Công trình Cửa khẩu Cốc Nam</i>	12,219,877	
<i>Công trình TK cảnh quan TĐ Bản vẽ</i>	35,475,339	
<i>Công trình nhà ở CBCNV Viện Bông</i>	27,946,120,898	
<i>Công trình nhà ở CBCNV Quốc Hội</i>	277,633,732	
<i>Công trình khu đô thị Lào Cai</i>	121,573,555	
<i>Các công trình khác</i>	893,574,769	
<i>Tư vấn thiết kế</i>	145,910,433	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	137,456,106,547	129,571,363,465

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84 - 04) 3 753 4070 Fax: (84 - 04) 3 753 4070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III năm 2011

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	995,004,433	25,141,041,865	14,440,546,414	97,252,134	40,673,844,846
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4,625,533,163	2,586,070,674	-	7,211,603,837
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2011	995,004,433	20,515,508,702	11,854,475,740	97,252,134	33,462,241,009
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	995,004,433	13,486,144,294	4,788,882,961	97,252,134	19,367,283,822
Khấu hao trong kỳ	-	2,619,341,741	1,623,918,167	-	4,243,259,908
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3,808,170,458	1,403,623,854	-	5,211,794,312
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2011	995,004,433	12,297,315,577	5,009,177,274	97,252,134	18,398,749,418
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	-	11,654,897,571	9,651,663,453	-	21,306,561,024
Tại ngày 30/09/2011	-	8,218,193,125	6,845,298,466	-	15,063,491,591

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	4,959,963,045
<i>Làm nền bãi kho trữ</i>		492,619,047
<i>Chi phí sửa chữa cải tạo Công ty</i>		4,262,083,163
<i>Khu xưởng Công ty</i>		205,260,835
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Tổng cộng	-	4,959,963,045
7. Đầu tư dài hạn khác	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư dài hạn khác	28,176,750,000	16,676,750,000
<i>Hợp tác xã Phương Đông</i>		3,500,000,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà</i>	1,526,750,000	1,526,750,000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ 3 - Lai Châu</i>	8,650,000,000	8,650,000,000
<i>Công ty Cổ phần BITEXCO</i>	3,000,000,000	3,000,000,000
<i>Công ty CP ĐTPT điện Nho Quế</i>	15,000,000,000	-
Tổng cộng	28,176,750,000	16,676,750,000
8. Chi phí trả trước dài hạn	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	936,169,379	303,459,452
<i>Công cụ, dụng cụ sản xuất</i>	849,133,318	191,965,993
<i>Công cụ, dụng cụ hành chính Chi nhánh</i>	-	-
<i>Công cụ, dụng cụ hành chính Văn phòng Công ty</i>	87,036,061	111,493,459
Cải tạo trụ sở làm việc	8,545,762,358	-
Giá trị thương hiệu Sông Đà chuyển từ tài sản vô hình sang chi phí trả trước dài hạn	120,832,975	145,832,975
Tổng cộng	9,602,764,712	449,292,427
9. Vay và nợ ngắn hạn	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Vay ngắn hạn	165,114,847,037	174,314,038,779
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng No & PTNT Bắc Hà Nội</i>	80,885,256,592	110,609,735,782
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam</i>	28,809,288,923	55,094,428,303
<i>Công ty Tài chính Sông Đà</i>	55,420,301,522	8,609,874,694
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		-
Tổng cộng	165,114,847,037	174,314,038,779

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 9/30/2011
Thuế GTGT đầu ra	2,203,302,493	7,475,497,014	3,854,102,240	5,824,697,267
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	635,098,052	239,688,566	859,447,350	15,339,268
Thuế thu nhập cá nhân	61,992,142	725,557,616	647,056,745	140,493,013
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	105,620,100	105,620,100	-
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,900,392,687			5,980,529,548

11. Chi phí phải trả

	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Trích trước chi phí công trình NMXM Hạ Long cho Công ty Phú Xuân	-	-
Trích trước chi phí Kinh phí thầu chính Công trình NMXM Hạ Long	861,319,395	861,319,395
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Công trình phụ trợ Tuyên Quang	8,927,371	8,927,371
Công trình BHXH tỉnh Nghệ An	113,781,373	113,781,373
Công trình khảo sát và Cảnh quan thủy điện Tuyên Quang		19,619,256
Công trình Bông Sen trắng	1,063,909,542	1,063,909,542
CT bệnh viện Thanh Hà	8,923,905,528	
CT nhà kho Nghiã Đô	259,618,866	
Công ty TNHH 567- CT Nho Quế	1,368,000,000	
Tổng cộng	12,599,462,075	2,067,556,937

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	154,923,155	128,141,799
Bảo hiểm xã hội	430,745,079	-
Bảo hiểm thất nghiệp	35,309,981	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,410,496,190	724,778,149
<i>Quỹ SODACO</i>	<i>54,497,926</i>	<i>54,678,589</i>
<i>Đoàn phí công đoàn</i>	<i>37,489,225</i>	<i>27,934,569</i>
<i>Phải trả tiền chia cổ tức</i>	<i>78,315,000</i>	<i>19,510,000</i>
<i>Bộ phận kinh doanh</i>	<i>79,485,000</i>	<i>56,362,520</i>
<i>Tiền lương tạm giữ</i>	<i>552,850,000</i>	<i>552,850,000</i>
<i>BHXH thanh toán theo chế độ</i>	<i>3,429,724</i>	<i>12,437,246</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>311,122,225</i>	<i>1,005,225</i>
<i>Công ty FABECO</i>	<i>150,186,424</i>	
<i>DỰ LƯỢNG CHỜ XỬ LÝ</i>	<i>60,841,428</i>	

Tổng cộng		2,031,474,405	852,919,948
13. Vay và nợ dài hạn		9/30/2011	1/1/2011
	<i>Lãi suất/tháng</i>	VND	VND
Vay dài hạn		21,164,162,000	8,937,494,981
<i>Ngân hàng No Bắc Hà Nội</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	751,762,000	1,680,494,981
<i>Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Nan Định</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	2,652,400,000	7,257,000,000
<i>Vay của CBCNV và cổ đông- SODACO</i>		6,410,000,000	
<i>Chi nhánh HTX Tân Phú</i>		11,350,000,000	
Nợ dài hạn		15,190,000,000	1,865,000,000
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật cơ điện MEE</i>	<i>Không tính lãi</i>	190,000,000	190,000,000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Viễn Đông (FARECO)</i>			1,675,000,000
<i>Công ty CP Bitexco Nho Quế</i>		15,000,000,000	
Tổng cộng		36,354,162,000	10,802,494,981

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	28,000,000,000	4,696,730,000	6,392,958,885	39,089,688,885
Tăng vốn trong kỳ này				-
Lãi trong kỳ này			719,065,697	719,065,697
Tăng khác				-
Giảm vốn trong kỳ				-
Lỗ trong kỳ này				-
Giảm khác			(5,506,923,538)	(5,506,923,538)
Số dư tại ngày 30/09/2011	28,000,000,000	4,696,730,000	1,605,101,044	34,301,831,044

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**9/30/2011****1/1/2011****VND****VND**

Vốn góp của Nhà nước	815,000,000	815,000,000
<i>Vốn góp của Công ty Sông Đà 12</i>	<i>815,000,000</i>	<i>815,000,000</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	27,185,000,000	27,185,000,000

Cộng**28,000,000,000****28,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

363,700

363,700

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Kỳ hoạt động từ****Kỳ hoạt động từ****01/01/2011 đến****01/01/2010 đến****30/9/2011****30/9/2010****VND****VND**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28,000,000,000	28,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	28,000,000,000	15,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		13,000,000,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	28,000,000,000	28,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,872,600,000	

đ) Cổ phiếu	9/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,800,000	2,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,800,000	2,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,800,000	2,800,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	363,700	363,700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	363,700	363,700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,436,300	2,436,300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,436,300	2,436,300
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 9/30/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,388,599,191	264,301,474	-	2,652,900,665
Quỹ dự phòng tài chính	704,940,765	264,301,474	-	969,242,239
Tổng cộng	3,093,539,956	528,602,948	-	3,622,142,904

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	66,317,373,154	51,568,381,673
<i>Kinh doanh xi măng</i>	<i>34,331,919,684</i>	<i>13,720,447,392</i>
<i>Kinh doanh thép xây dựng</i>	<i>31,985,453,470</i>	<i>35,811,226,070</i>
<i>Kinh doanh cát</i>		<i>2,036,708,211</i>

Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,105,937,452	262,363,823
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	<i>16,025,937,452</i>	<i>262,363,823</i>
<i>Tư vấn thiết kế</i>	<i>80,000,000</i>	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	191,048,827,948	169,252,579,426
<i>Công trình toà nhà hỗn hợp HH4</i>	<i>11,133,990,284</i>	<i>18,139,346,309</i>
<i>Công trình Trường trung cấp nghề Bắc Ninh</i>	<i>1,858,960,000</i>	
<i>Công trình Phối thép Hải Phòng</i>		<i>15,569,947,783</i>
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	<i>3,268,391,131</i>	<i>1,913,847,582</i>
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>	<i>5,074,432,727</i>	<i>2,085,474,546</i>
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	<i>120,726,646,420</i>	<i>79,008,919,328</i>
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>		<i>15,658,340,136</i>
<i>Công trình bệnh viện Thanh Hà</i>	<i>31,168,329,861</i>	
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>	<i>5,675,127,239</i>	<i>14,223,477,161</i>
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	<i>1,063,685,454</i>	<i>2,776,431,818</i>
<i>Công trình Kim Bình</i>		<i>1,291,166,364</i>
<i>Công trình Trạm công an</i>		<i>296,471,240</i>
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>		<i>1,272,474,517</i>
<i>Công trình Trung tâm điều hành Tuyên Quang</i>	<i>3,562,668,607</i>	<i>7,883,774,824</i>
<i>Công trình thi công cảnh quan</i>	<i>1,664,572,243</i>	
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	<i>5,852,023,982</i>	<i>2,917,146,000</i>
<i>Công trình Trụ sở Ngân hàng Láng Hạ</i>		<i>5,206,828,182</i>
<i>Công trình cửa khẩu Cốc Nam</i>		<i>1,008,933,636</i>
Tổng cộng	273,472,138,554	221,083,324,922
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán		-
Tổng cộng		-
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	66,317,373,154	51,568,381,673
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16,105,937,452	262,363,823
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	191,048,827,948	169,252,579,426
Tổng cộng	273,472,138,554	221,083,324,922
18. Giá vốn hàng bán	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	63,013,121,917	49,588,133,725

Kinh doanh xi măng

30,956,512,322

12,489,444,336

<i>Kinh doanh thép</i>	32,056,609,595	35,573,920,198
<i>Khai thác cát</i>		1,524,769,191
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16,085,069,816	313,489,655
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	16,025,937,452	313,489,655
<i>Tư vấn thiết kế</i>	59,132,364	
Giá vốn xây dựng	173,179,222,743	156,905,712,109
<i>Công trình Toà nhà hỗn hợp HH4.</i>	8,863,802,481	15,462,616,336
<i>Công trình Phối thép Hải Phòng</i>		14,754,865,777
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	3,168,262,530	1,764,947,606
<i>Công trình CT1-Hoàng Văn Thụ</i>	3,603,724,458	1,387,304,194
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế 3</i>	111,682,897,817	74,415,236,526
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>		14,296,483,866
<i>Công trình bệnh viện Thanh Hà</i>	28,998,349,665	
<i>Công trình thủy điện Nậm Mỏ</i>	4,532,634,239	12,116,860,523
<i>Công trình trường TC nghề Bắc Ninh</i>	1,707,364,670	
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	853,505,469	2,486,493,795
<i>Công trình nhà khách Kim Bình</i>		1,067,120,330
<i>Trạm công an</i>		245,628,249
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>		1,140,962,940
<i>Công trình Trung tâm điều hành TĐ Tuyên Quang</i>	2,676,117,980	7,536,695,450
<i>Công trình thi công cảnh quan</i>	1,503,862,976	
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	5,588,700,458	2,820,880,182
<i>Công trình trụ sở Ngân hàng Láng Hạ</i>		5,118,907,060
<i>Công trình Bệnh viện Trường Lâm</i>		1,315,070,449
<i>Công trình cửa khẩu Cốc Nam</i>		975,638,826

Tổng cộng

252,277,414,476

206,807,335,489

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,739,664,857	5,649,387,669
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	6,739,664,857	5,649,387,669

20. Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Lãi tiền vay	18,388,431,070	9,605,553,615

Tổng cộng	18,440,830,901	9,605,553,615
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	282,575,338,865	227,048,291,136
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	281,616,584,602	222,567,934,906
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	958,754,263	4,480,356,230
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	239,688,566	1,120,089,058
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	239,688,566	1,120,089,058
Tổng cộng	239,688,566	1,120,089,058
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111,245,449,568	111,921,490,224
Chi phí nhân công	38,256,456,255	48,484,301,183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,096,117,369	32,050,516,290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,654,085,057	27,351,592,575
Chi phí khác bằng tiền	9,166,494,722	8,574,133,199
Tổng cộng	182,418,602,971	228,382,033,471
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	719,065,697	3,360,267,173
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	719,065,697	3,360,267,173
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,436,300	2,078,087
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	295	1,617

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

24. nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
a) Chuyển công nợ phải thu sang đầu tư vào công ty liên kết		2,000,000,000

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Doanh thu			
Bán hàng cho Công ty CP thủy điện Nậm Mỏ		6,242,639,962	15,645,824,878
1.2 Số dư các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	9/30/2011 VND	1/1/2011 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP thủy điện Nậm Mỏ	Thành viên góp vốn	7,012,490,304	17,135,897,020
Các khoản phải trả			
Công ty CP thủy điện Nậm Mỏ	Thành viên góp vốn	76,070,803	11,031,319,000
1.3 Thu nhập của ban Giám đốc		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Lương		679,887,526	532,619,305
Tổng cộng		679,887,526	532,619,305
2. Những thông tin khác			
2.1 Chi phí bán hàng		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Chi phí nhân viên		327,958,672	195,592,446
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		6,675,444	2,876,361
Chi phí bảo hành			
Chi phí dịch vụ mua ngoài		39,938,840	13,423,011
Chi phí bằng tiền khác		306,929,043	460,683,465
Tổng cộng		681,501,999	672,575,283
2.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/9/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/9/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý		5,188,587,635	2,825,194,327
Chi phí vật liệu quản lý		757,863,445	15,648,453
Chi phí đồ dùng văn phòng		212,553,044	57,386,165
Chi phí khấu hao TSCĐ		147,142,539	184,642,542
Thuế, phí và lệ phí		359,565,498	108,620,100
Chi phí dự phòng		813,516,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		357,689,442	1,322,221,561
Chi phí bằng tiền khác		377,857,117	968,757,371

Tổng cộng

8,214,774,720

5,482,470,519

2.3 Thu nhập khác

Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
Thu nhập khác

**Kỳ hoạt động từ
01/01/2011 đến
30/9/2011
VND**

**Kỳ hoạt động từ
01/01/2010 đến
30/9/2010
VND**

2,294,090,909

236,363,636

69,444,545

79,214,909

Tổng cộng

2,363,535,454

315,578,545

2.4 Chi phí khác

Thanh lý TSCĐ
Chi phí khác

**Kỳ hoạt động từ
01/01/2011 đến
30/9/2011
VND**

**Kỳ hoạt động từ
01/01/2010 đến
30/9/2010
VND**

1,999,809,525

137,768,711

2,252,981

Tổng cộng

2,002,062,506

137,768,711

2.5 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2010 và Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu được phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

**Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà
Giám đốc**

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Thuận

Nguyễn Tiến Mạnh

Dương Văn Báu